

Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga



Số liệu: Tổng cục Hải quan

Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga

### Tình hình xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Nga trong 6 tháng năm 2022

Theo thống kê của Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - LB Nga trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 2,02 tỷ USD giảm 18,63%, tương đương 412,95 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2021, chiếm tỷ trọng 0,5% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với thế giới. Thâm hụt thương mại với Nga đạt 344,87 triệu USD

Trong đó, tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam tính đến hết tháng 6 đạt 371,32 tỷ USD, thặng dư thương mại đạt 740 triệu USD.

**1. Về xuất khẩu:** Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang LB Nga trong 6 tháng năm 2022 đạt 838,79 triệu USD giảm 49,31% (tương đương 817,93 triệu USD) so với cùng kỳ năm 2021. Kể từ khi Nga mở chiến dịch quân sự đặc biệt tại Ukraine, kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Nga đã giảm mạnh và đột ngột do các lệnh trừng phạt Nga từ các nước Mỹ, EU và đồng minh, tuy nhiên trong tháng 6/2022 cho thấy đã có tín hiệu hồi phục so với các tháng trước, đặc biệt là các mặt hàng thế mạnh của Việt Nam (hàng thủy sản, hạt điều, cà phê, chè, hạt tiêu...) cụ thể:

Đơn vị: Triệu USD

Mặt hàng chủ yếu	2021		2022			Tăng trưởng					
	T6	T1-T6	T5	T6	T1-T6	T6/2022				6T/2022	
						so với T6/2021		so với T5/2022		so với 6T/2021	
						Trị giá	%	Trị giá	%	Trị giá	%
<b>LIÊN BANG NGA</b>	<b>287,35</b>	<b>1656,72</b>	<b>102,05</b>	<b>115,17</b>	<b>838,79</b>	<b>-185,30</b>	<b>-64,49%</b>	<b>13,12</b>	<b>11,39%</b>	<b>-817,93</b>	<b>-49,37%</b>
Hàng thủy sản	15,18	87,47	9,72	12,18	57,25	-5,46	-35,97%	2,46	20,20%	-30,22	-34,55%
Hàng rau quả	8,00	42,17	5,02	4,88	24,93	-2,98	-37,25%	-0,14	-2,87%	-17,24	-40,88%
Hạt điều	5,05	25,26	1,76	4,75	15,95	-3,29	-65,15%	2,99	62,95%	-9,31	-36,86%
Cà phê	17,02	81,99	21,49	26,89	109,87	4,47	26,26%	5,40	20,08%	27,88	34,00%
Chè	1,78	10,33	0,99	1,50	7,47	-0,79	-44,38%	0,51	34,00%	-2,86	-27,69%

Số liệu: Tổng cục Hải quan

## Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga

Mặt hàng chủ yếu	2021		2022			Tăng trưởng					
	T6	T1-T6	T5	T6	T1-T6	T6/2022				6T/2022	
						so với T6/2021		so với T5/2022		so với 6T/2021	
						Trị giá	%	Trị giá	%	Trị giá	%
Hạt tiêu	3,51	10,84	2,16	3,75	9,84	-1,35	-38,46%	1,59	42,40%	-1,00	-9,23%
Gạo	0,08	0,63	0,19	0,39	1,20	0,11	137,50%	0,20	51,28%	0,57	90,48%
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1,31	5,78	0,60	1,47	4,50	-0,71	-54,20%	0,87	59,18%	-1,28	-22,15%
Quặng và khoáng sản khác	-	-	-	0,41	0,41	0,00	-	0,41	100,00%	0,41	-
Xăng dầu các loại	-	-	-	0,07	0,69	0,00	-	0,07	100,00%	0,69	-
Sản phẩm từ chất dẻo	1,38	8,93	1,32	2,14	8,29	-0,06	-4,35%	0,82	38,32%	-0,64	-7,17%
Cao su	3,34	10,93	2,90	4,47	18,13	-0,44	-13,17%	1,57	35,12%	7,20	65,87%
Sản phẩm từ cao su	0,71	2,58	0,27	0,03	0,90	-0,44	-61,97%	-0,24	-800,00%	-1,68	-65,12%
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	1,82	13,70	0,26	0,43	5,07	-1,56	-85,71%	0,17	39,53%	-8,63	-62,99%
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	0,62	2,33	0,09	0,07	1,33	-0,53	-85,48%	-0,02	-28,57%	-1,00	-42,92%
Gỗ và sản phẩm gỗ	0,53	3,58	0,16	0,11	1,90	-0,37	-69,81%	-0,05	-45,45%	-1,68	-46,93%
Hàng dệt, may	44,33	194,56	28,19	19,53	116,70	-16,14	-36,41%	-8,66	-44,32%	-77,86	-40,02%
Giày dép các loại	17,60	87,28	2,12	2,18	39,79	-15,48	-87,95%	0,06	2,75%	-47,49	-54,41%
Sản phẩm gốm, sứ	0,13	0,99	0,03	0,04	0,34	-0,10	-76,92%	0,01	25,00%	-0,65	-65,66%
Sắt thép các loại	0,33	2,30	0,13	0,17	1,56	-0,20	-60,61%	0,04	23,53%	-0,74	-32,17%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	49,32	253,23	0,88	0,37	66,28	-48,44	-98,22%	-0,51	-137,84%	-186,95	-73,83%
Điện thoại các loại và linh kiện	65,43	500,59	3,33	0,58	141,94	-62,10	-94,91%	-2,75	-474,14%	-358,65	-71,65%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	16,20	86,66	3,83	5,31	74,21	-12,37	-76,36%	1,48	27,87%	-12,45	-14,37%

Số liệu: Tổng cục Hải quan

## Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga

Mặt hàng chủ yếu	2021		2022			Tăng trưởng					
	T6	T1-T6	T5	T6	T1-T6	T6/2022				6T/2022	
						so với T6/2021		so với T5/2022		so với 6T/2021	
						Trị giá	%	Trị giá	%	Trị giá	%
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	2,13	8,18	0,36	0,80	3,97	-1,77	-83,10%	0,44	55,00%	-4,21	-51,47%
Hàng hóa khác	31,51	216,40	16,23	22,63	126,26	-15,28	-48,49%	6,40	28,28%	-90,14	-41,65%

**2. Về nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Nga trong 6 tháng năm 2022 đạt 1,08 tỷ USD, tăng 22,38% (tương đương 216 triệu USD) so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu từ Nga vào Việt Nam tuy có tăng nhưng là về mặt giá trị do giá các mặt hàng nguyên liệu sản xuất trên thế giới tăng, so về lượng thì giảm so với cùng kỳ năm trước (than các loại, phân bón, sắt thép các loại...), Ngoài ra có một số mặt hàng có sự tăng trưởng đáng kể như: thủy sản 47%, dược phẩm 78%, gỗ và sản phẩm gỗ 58%, chất dẻo nguyên liệu 123%, cụ thể:

Đơn vị: Triệu USD

Mặt hàng chủ yếu	2021		2022			Tăng trưởng					
	T6	T1-T6	T5	T6	T1-T6	T6/2022				6T/2022	
						so với T6/2021		so với T5/2022		so với 6T/2021	
						Trị giá	%	Trị giá	%	Trị giá	%
<b>LIÊN BANG NGÀ</b>	<b>121,33</b>	<b>967,20</b>	<b>111,16</b>	<b>90,35</b>	<b>1 183,66</b>	<b>-30,98</b>	<b>-25,53%</b>	<b>-20,81</b>	<b>-18,72%</b>	<b>216,46</b>	<b>22,38%</b>
Hàng thủy sản	9,24	45,09	10,84	13,14	66,23	3,90	42,21%	2,30	21,22%	21,14	46,88%
Lúa mì	0,00	10,42	0,00	0,00	0,00	0,00	-	0,00	-	-10,42	-100,00%
Quặng và khoáng sản khác	2,13	14,97	1,09	5,19	18,99	3,06	143,66%	4,10	376,15%	4,02	26,85%
Than các loại	13,45	217,57	29,57	12,46	404,34	-0,99	-7,36%	-17,11	-57,86%	186,77	85,84%

Số liệu: Tổng cục Hải quan

## Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga

Mặt hàng chủ yếu	2021		2022			Tăng trưởng					
	T6	T1-T6	T5	T6	T1-T6	T6/2022				6T/2022	
						so với T6/2021		so với T5/2022		so với 6T/2021	
						Trị giá	%	Trị giá	%	Trị giá	%
Xăng dầu các loại	0,00	0,00	18,62	0,00	18,62	0,00	-	-18,62	-100,00%	18,62	-
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	0,63	6,93	0,16	0,00	3,35	-0,63	-100,00%	-0,16	-100,00%	-3,58	-51,66%
Hóa chất	2,03	25,36	1,61	2,36	19,52	0,33	16,26%	0,75	46,58%	-5,84	-23,03%
Sản phẩm hóa chất	0,35	2,15	0,33	0,19	2,29	-0,16	-45,71%	-0,14	-42,42%	0,14	6,51%
Dược phẩm	3,79	9,50	1,42	4,49	16,95	0,70	18,47%	3,07	216,20%	7,45	78,42%
Phân bón các loại	6,97	59,54	3,04	8,39	97,28	1,42	20,37%	5,35	175,99%	37,74	63,39%
Chất dẻo nguyên liệu	4,46	23,66	13,05	4,71	52,75	0,25	5,61%	-8,34	-63,91%	29,09	122,95%
Cao su	5,45	23,12	1,99	3,13	13,25	-2,32	-42,57%	1,14	57,29%	-9,87	-42,69%
Gỗ và sản phẩm gỗ	4,13	20,17	5,67	4,72	31,95	0,59	14,29%	-0,95	-16,75%	11,78	58,40%
Giấy các loại	2,67	17,92	1,39	0,74	8,89	-1,93	-72,28%	-0,65	-46,76%	-9,03	-50,39%
Sắt thép các loại	0,00	160,28	0,00	0,03	225,60	0,03	-	0,03	-	65,32	40,75%
Sản phẩm từ sắt thép	0,00	2,35	4,33	2,51	8,34	2,51	-	-1,82	-42,03%	5,99	254,89%
Kim loại thường khác	4,47	30,62	4,43	5,92	30,90	1,45	32,44%	1,49	33,63%	0,28	0,91%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	0,97	10,07	0,36	1,09	7,20	0,12	12,37%	0,73	202,78%	-2,87	-28,50%
Dây điện và dây cáp điện	0,00	0,16	0,00	0,00	0,15	0,00	-	0,00	-	-0,01	-6,25%
Ô tô nguyên chiếc các loại	0,53	33,04	0,00	1,05	4,32	0,52	98,11%	1,05	-	-28,72	-86,92%
Linh kiện, phụ tùng ô tô	0,11	1,42	0,09	0,24	5,39	0,13	118,18%	0,15	166,67%	3,97	279,58%
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	1,42	4,91	0,12	0,14	0,55	-1,28	-90,14%	0,02	16,67%	-4,36	-88,80%
Hàng hóa khác	58,53	247,95	13,05	19,85	147,10	-38,68	-66,09%	6,80	52,11%	-100,85	-40,67%

Số liệu: Tổng cục Hải quan

Thương vụ Việt Nam tại Liên bang Nga